

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 14-9-2026

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thùy Linh**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Quyên** và ông **Cao Minh Dương**
- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Thành Đạt** - Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hằng** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 328/2026/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2026 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1981, có đơn xin vắng mặt;
Số Căn cước công dân: 01718100XXXX
Nơi thường trú: tổ 32, phường HB, tỉnh Phú Thọ;
- Bị đơn: Anh **Ngô Văn D**, sinh năm 1978, vắng mặt;
Số CMND: 11353XXXX
Nơi thường trú: tổ 32, phường HB, tỉnh Phú Thọ;

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Trong đơn khởi kiện ngày 17 tháng 7 năm 2026, bản tự khai, phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, nguyên đơn trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh D được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND phường Hữu Nghị, TP HB theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67 quyền số 01/2007 ngày 19/9/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về làm ăn kinh tế, Anh D thường xuyên đi làm ăn xa không nói rõ nơi ở nơi làm việc dẫn đến hai bên thiếu tin tưởng lẫn nhau. Hôn nhân không còn hạnh phúc nên vợ chồng sống ly thân, từ năm 2015 anh D không cùng chung sống với vợ con. Khi mâu thuẫn xảy ra hai bên đã nói chuyện nhưng không thể hòa giải được, hiện tại cuộc sống vợ chồng không còn tiếng nói chung, không còn tin tưởng nhau, không có mối quan tâm chung cũng như chia sẻ về kinh tế. Chị T xin ly hôn Anh D.

1.2. Về con chung: Chị T và anh D có 02 con chung là Ngô Phương M, giới tính: Nữ, sinh ngày 12/5/2008 và Ngô Anh T, giới tính: Nam, sinh ngày 08/7/2012. Hiện các con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần thể chất, cả 02 con đang ở với mẹ, hàng tháng anh D vẫn gửi tiền cho chị nuôi con. Khi ly hôn, chị T xin tiếp tục nuôi cháu T, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, việc anh D tự nguyện cho các con hàng tháng tiền là do tùy tâm anh.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với Bị đơn, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo yêu cầu giao nộp cung cấp tài liệu chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ, không có văn bản trình bày, không có ý kiến quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Tòa án đã xác minh tại gia đình, địa phương về việc cư trú và tình trạng hôn nhân của chị T và anh D:

Anh Nguyễn Văn D và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng, là công dân cư trú tại 17 phường Hữu Nghị, TP HB, tỉnh HB. Chị T là nhân viên công an còn anh D từng là bộ đội ở Ban chỉ huy quân sự TP HB. Quá trình sinh sống ở địa phương trước đây anh chị luôn chấp hành đầy đủ mọi nghĩa vụ tại nơi cư trú, sống gần gũi và phò xóm. Cách đây một vài năm thì thấy vợ chồng mâu thuẫn, một thời gian sau thấy anh D không ở tại nhà nữa, qua hỏi thăm tình hình thì được biết do anh D nợ nần nhiều nên đã bỏ việc tại đơn vị bộ đội, vợ chồng mâu thuẫn nên đã đi nơi khác sinh sống, nhưng gia đình và đơn vị công tác không biết đi làm gì ở đâu.

Anh D chị T có 02 con, con gái lớn là cháu M, con trai út là cháu T, hiện các cháu đang ở với mẹ, học tập sinh hoạt tại địa phương. Thỉnh thoảng vẫn thấy anh D về thăm các con, đưa các con đi chơi vài hôm rồi lại đưa con về trả cho chị T. Khi gặp anh D vẫn hỏi thăm hàng xóm và nói do khó khăn làm ăn nên phải đi nơi khác tìm chỗ làm nhưng không nói cụ thể làm gì ở đâu.

4. Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng, Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; tuyên xử cho chị T được ly hôn anh D; giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung, công nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết; chị T phải nộp án phí sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; bị đơn có nơi cư trú tại phường HB, tỉnh Phú Thọ do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 – Phú Thọ theo Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo và nộp tạm ứng án phí nên việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về việc giải quyết, xét xử vắng mặt: Tại phiên tòa ngày 27/8/2026 anh D vắng mặt do vậy Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Ngày 14/9/2026 mở lại phiên tòa, Anh D vắng mặt. Căn cứ điểm (b) khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị T và anh Ngô Văn D đăng ký kết hôn tại UBND phường Hữu Nghị, TP HB, tỉnh HB theo Giấy chứng nhận kết hôn số 67 quyền số 01/2007 ngày 19/9/2007, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Theo lời khai của đương sự và kết quả xác minh xác định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh D do vợ chồng bất đồng về làm ăn kinh tế và nhiều vấn đề khác trong cuộc sống. Anh D và chị T đã ly thân từ năm 2015 đến nay, không quan tâm lẫn nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của chị T và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu cho chị T ly hôn anh D theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con:

Về con chung: Chị T và anh D có 02 con chung là Ngô Phương M, giới tính: Nữ, sinh ngày 12/5/2008, đã thành niên và Ngô Anh T, giới tính: Nam, sinh ngày 08/7/2012. Hiện các con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần thể chất.

Về nuôi con chung: Việc giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng phải căn cứ tổng hợp các điều kiện về vật chất, tinh thần, khả năng chăm sóc, môi trường sống và nguyện vọng của con, bảo đảm lợi ích mọi mặt của trẻ em. Mặc dù anh D đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên liên lạc và gửi tiền hỗ trợ nuôi con; tuy nhiên, từ khi vợ chồng ly thân, cả hai con đều ở ổn định với chị T cho đến nay. Chị T vẫn bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, học tập và đời sống tinh thần của các con. Cháu T có nguyện vọng tiếp tục sống cùng mẹ, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu ổn định về nơi ở, học tập, tình cảm. Do đó, giao cháu T cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với lợi ích mọi mặt của cháu và quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[2.3] Về tài sản chung, công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nghĩa vụ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

[2.6] Đề nghị của kiểm sát viên phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Ngô Văn D.

2. Về con chung, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con:

Chị T và anh D có 02 con chung là Ngô Phương M, giới tính: Nữ, sinh ngày 12/5/2008, đã thành niên và Ngô Anh T, giới tính: Nam, sinh ngày 08/7/2012. Hiện các con sức khỏe tốt, không có nhược điểm về tâm thần thể chất.

Khi ly hôn, giao con chung là cháu Ngô Anh T cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, bên không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000703 ngày 17/7/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
 - VKSND tỉnh Phú Thọ (P7);
 - VKSND khu vực 12 – Phú Thọ;
 - THADS khu vực 12 – Phú Thọ;
 - UBND phường HB, tỉnh Phú Thọ
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 33 quyển 01
ngày 07/7/2004 do UBND phường Hữu Nghị,
TP HB, tỉnh HB cấp);
- Các đương sự;

Hoàng Thị Thùy Linh